

**PHƯƠNG ÁN  
TỔNG THỂ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH  
CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai báo cáo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025, như sau:

**Phần I:**

**HIỆN TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ  
CỦA TỈNH ĐỒNG NAI**

**I. HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP CỦA TỈNH  
ĐỒNG NAI**

**1. Tỉnh Đồng Nai:**

1.1. Diện tích tự nhiên: 5.863,62 (km<sup>2</sup>)<sup>1</sup>

1.2. Quy mô dân số: 3.393.186 (người)<sup>2</sup>

*(Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số tính đến thời điểm ngày 31/12/2022)*

**2. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện:**

2.1. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện gồm 11 đơn vị, trong đó:

<sup>1</sup> Nguồn dữ liệu do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cung cấp tính đến thời điểm ngày 31/12/2022

<sup>2</sup> Nguồn dữ liệu do Công an cấp huyện tỉnh Đồng Nai cung cấp tính đến thời điểm ngày 31/12/2022

- Huyện: 09 đơn vị<sup>3</sup>
- Thành phố: 02 đơn vị<sup>4</sup>

2.2. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp: Không có

2.3. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không có

2.4. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp: Không có

2.5. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện liền kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: Không có

### **3. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã:**

3.1. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã gồm 170 đơn vị, trong đó:

- Phường: 40 đơn vị
- Thị trấn: 09 đơn vị
- Xã: 121 đơn vị

3.2. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp, gồm: 04 đơn vị phường; 03 đơn vị, xã: 01 đơn vị)

3.3. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không

3.4. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp: 17 đơn vị (phường: 09 đơn vị, xã: 08 đơn vị).

3.5. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp: 02 đơn vị (phường Tân Phong thuộc thành phố Biên Hòa và xã Núi Tượng thuộc huyện Tân Phú)

## **II. HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THỰC HIỆN SẮP XẾP**

Đối với đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023-2025, tỉnh Đồng Nai không có đơn vị thuộc diện phải sắp xếp.

<sup>3</sup> Các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú và Vĩnh Cửu

<sup>4</sup> Các thành phố: Biên Hòa và Long Khánh

### **III. HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP**

#### **1. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp**

##### **1.1. Xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu**

1.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.1.2. Diện tích tự nhiên: 18,48 km<sup>2</sup>

1.1.3. Quy mô dân số: 5.064 người

1.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số là 96 người; chiếm tỷ lệ 1,9%.

1.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

1.1.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Đông giáp thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam giáp xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây nam giáp xã Lạc An và xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

##### **1.2. Phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa**

1.2.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.2.2. Diện tích tự nhiên: 0,56 km<sup>2</sup>

1.2.3. Quy mô dân số: 9.283 người

1.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 272 người, chiếm tỷ lệ 2,93%.

1.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

1.2.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Nam giáp phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **1.3. Phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa**

1.3.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.3.2. Diện tích tự nhiên: 0,37 km<sup>2</sup>

1.3.3. Quy mô dân số: 6,234 người

1.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 649 người, chiếm tỷ lệ 10,41%.

1.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

1.3.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Quang Vinh và phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Nam giáp phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Tây giáp phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **1.4. Phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh**

1.4.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

1.4.2. Diện tích tự nhiên: 1 km<sup>2</sup>

1.4.3. Quy mô dân số: 12.969 người

1.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.224 người, chiếm tỷ lệ 9,44%.

1.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

1.4.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường Xuân Thanh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Nam giáp phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Xuân Bình, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

**2. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không có**

**3. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp:**

### **3.1. Xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu**

3.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.1.2. Diện tích tự nhiên: 6,72 km<sup>2</sup>

3.1.3. Quy mô dân số: 6.902 người

3.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số là 32 người; chiếm tỷ lệ 0,46%.

3.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

3.1.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Bạch Đằng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Phía Đông Bắc giáp xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông Nam giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp xã Thạnh Hội và phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

### **3.2. Xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu**

3.2.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.2.2. Diện tích tự nhiên: 11,09 km<sup>2</sup>

3.2.3. Quy mô dân số: 14.581 người

3.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số là 157 người; chiếm tỷ lệ 1,08%.

3.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có

3.2.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Bạch Đằng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Phía Đông giáp xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

### **3.3. Xã Phú Trung, huyện Tân Phú**

3.3.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.3.2. Diện tích tự nhiên: 15,4795 km<sup>2</sup>.

3.3.3. Quy mô dân số: 9.610 người.

3.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 447 người; chiếm tỷ lệ 4,65%.

3.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,1.

3.3.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Nam giáp xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây giáp xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Phía Đông Nam giáp xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Phía Đông Bắc giáp xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

### **3.4. Xã Phú Sơn, huyện Tân Phú**

3.4.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù:

3.4.2. Diện tích tự nhiên: 14,3473 km<sup>2</sup>.

3.4.3. Quy mô dân số: 11.672 người.

3.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 463 người; chiếm tỷ lệ 3,97%

3.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,1.

3.4.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Đông và Đông Nam giáp xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Phía Tây Bắc giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây và Tây Nam giáp xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Bắc giáp thị trấn Madaguoi, huyện Đạ Hoai, tỉnh Lâm Đồng.

### **3.5. Xã Núi Tượng, huyện Tân Phú**

3.5.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.5.2. Diện tích tự nhiên: 23,4415 km<sup>2</sup>.

3.5.3. Quy mô dân số: 6.921 người.

3.5.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 742 người; chiếm tỷ lệ 10,72%.

3.5.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,3.

3.5.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây giáp xã Phú Thịnh, xã Phú Lập và xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam giáp với xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Bắc giáp với xã Nam Cát Tiên và xã Đak Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

### **3.6. Xã Phú Lập, huyện Tân Phú**

3.6.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.6.2. Diện tích tự nhiên: 14,2881 km<sup>2</sup>.

3.6.3. Quy mô dân số: 8.369 người.

3.6.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 703 người; chiếm tỷ lệ 8,4%.

3.6.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,2.

3.6.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc và phía Đông giáp xã Núi Tượng, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam và phía Đông Nam giáp xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây giáp xã Tà Lại, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

### **3.7. Xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú**

3.7.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có.

3.7.2. Diện tích tự nhiên: 22,3972 km<sup>2</sup>.

3.7.3. Quy mô dân số: 7.096 người.

3.7.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 211 người; chiếm tỷ lệ 2,97%.

3.7.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực hệ số 0,4.

3.7.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Tây giáp xã Đak Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Nam giáp với xã Núi Tượng và Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Phía Bắc giáp với xã Đak Kho, huyện Đạ Teh, tỉnh Lâm Đồng.

### **3.8. Phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa**

3.8.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.8.2. Diện tích tự nhiên: 1,31 km<sup>2</sup>.

3.8.3. Quy mô dân số: 16.236 người.

3.8.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 215 người, chiếm tỷ lệ 1,32%.

3.8.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.8.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;



- Phía Đông giáp phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Thống Nhất và phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Tân Phong và phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **3.9. Phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa**

3.9.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.9.2. Diện tích tự nhiên: 1,36 km<sup>2</sup>.

3.9.3. Quy mô dân số: 23.857 người.

3.9.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 25 người, chiếm tỷ lệ 0,1%.

3.9.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.9.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Đông giáp phường Tân Hiệp và phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **3.10. Phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa**

3.10.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.10.2. Diện tích tự nhiên: 1,21 km<sup>2</sup>.

3.10.3. Quy mô dân số: 19.160 người.

3.10.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 283 người, chiếm tỷ lệ 1,47%.

3.10.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.10.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;-  
Phía Nam giáp phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Tây giáp phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **3.11. Phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa**

3.11.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

3.11.2. Diện tích tự nhiên: 1,27 km<sup>2</sup>.

3.11.3. Quy mô dân số: 19.184 người.

3.11.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 621 người, chiếm tỷ lệ 3,23%.

3.11.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

3.11.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp phường Tam Hiệp và phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Nam giáp phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Tây giáp phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

## **4. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp**

### **4.1. Phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa**

4.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Không có

4.1.2. Diện tích tự nhiên: 16,85 km<sup>2</sup>.

4.1.3. Quy mô dân số: 58.088 người.

4.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.562 người, chiếm tỷ lệ 2,68%.

4.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

4.1.6. Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Phía Đông giáp phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam giáp phường Quang Vinh, phường Trung Dũng và phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI**

#### **I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP THEO QUY ĐỊNH**

##### **1. Sắp xếp đơn vị hành chính các xã thuộc huyện Vĩnh Cửu**

1.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hiếu Liêm (có diện tích tự nhiên là 209,50 km<sup>2</sup>, đạt 698,33% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.358 người, đạt 66,98% so với tiêu chuẩn) vào xã Trị An (có diện tích tự nhiên là 18,48 km<sup>2</sup>, đạt 61,60% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.064 người, đạt 63,30% so với tiêu chuẩn). Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Trị An**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Xã Trị An có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định (thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 – 2025) và xã Hiếu Liêm thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Trị An có:

- Diện tích tự nhiên 227,98 km<sup>2</sup> (đạt 759,93 % so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 10.422 người (đạt 130,28 % so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (321 người; chiếm tỷ lệ 3,08%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

+ Phía Đông giáp xã Mã Đà và thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

+ Phía Nam giáp xã Tân An và xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

+ Phía Tây giáp xã Tân Định, xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND xã Trị An.

## **2. Sắp xếp đơn vị hành chính các phường thuộc thành phố Biên Hòa**

2.1. Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hòa Bình (có diện tích tự nhiên là 0,56 km<sup>2</sup>, đạt 10,18% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 9.283 người, đạt 132,6% so với tiêu chuẩn) vào phường Quang Vinh (có diện tích tự nhiên là 1,11 km<sup>2</sup>, đạt 20% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 21.058 người, đạt 300,82% so với tiêu chuẩn). Đồng thời, điều chỉnh một phần khu phố 10, phường Tân Phong có diện tích tự nhiên 0,13 km<sup>2</sup>; dân số là 3.553 người vào phường Quang Vinh do phân bố dân cư không hợp lý. Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Quang Vinh**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Phường Hòa Bình có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% (thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 – 2025) và phường Quang Vinh thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Quang Vinh có:

- Diện tích tự nhiên 1,8 km<sup>2</sup> (đạt 32,73 % so với tiêu chuẩn);

- Quy mô dân số 33.894 người (đạt 484,2% so với tiêu chuẩn);

- Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.215 người (chiếm tỷ lệ 3,69%);

- Các đơn vị hành chính cùng cấp liên kề:

+ Phía Bắc giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Nam giáp phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Tây giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND phường Quang Vinh.

2.2. Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Thanh Bình (có diện tích tự nhiên là 0,37 km<sup>2</sup>, đạt 6,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.234 người, đạt 89,05% so với tiêu chuẩn) và phường Quyết Thắng (có diện tích tự nhiên là 1,37 km<sup>2</sup>, đạt 24,91% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 17.247 người, đạt 246,38% so với tiêu chuẩn) vào phường Trung Dũng (có diện tích tự nhiên là 0,81 km<sup>2</sup>, đạt 14,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 25.140 người, đạt 359,14% so với tiêu chuẩn). Đồng thời, điều chỉnh một phần khu phố 10, phường Tân Phong vào phường Trung Dũng do phân bố dân cư không hợp lý. Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Trung Dũng**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Phường Thanh Bình có đồng thời tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025); phường Quyết Thắng có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030); Phường Trung Dũng thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Trung Dũng có:

- Diện tích tự nhiên 2,58 km<sup>2</sup> (đạt 46,91 % so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 49.658 người (đạt 709,4 % so với tiêu chuẩn);
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Nam giáp phường Bửu Hòa và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Tây giáp phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND phường Quyết Thắng.

### **3. Sắp xếp đơn vị hành chính các phường thuộc thành phố Long Khánh**

3.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Xuân Trung (có diện tích tự nhiên là 1 km<sup>2</sup>, đạt 18,18% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 12.969 người, đạt 185,27% so với tiêu chuẩn) và phường Xuân Thanh (có diện

tích tự nhiên là 1,39 km<sup>2</sup>, đạt 25,27% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 11.575 người, đạt 165,36% so với tiêu chuẩn) vào phường Xuân An (có diện tích tự nhiên là 1,42 km<sup>2</sup>, đạt 25,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 16.619 người, đạt 237,41% so với tiêu chuẩn). Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Xuân An**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Phường Xuân Trung có đồng thời tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025); phường Xuân Thanh và phường Xuân An có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030);

b) Kết quả sau sắp xếp thì đơn vị hành chính cấp xã có:

- Diện tích tự nhiên 3,808/5,5 km<sup>2</sup>, đạt 69,24% so với tiêu chuẩn.

- Quy mô dân số 41.163 người đạt 588% so với tiêu chuẩn.

- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp phường Bảo Vinh, xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Tây giáp phường Xuân Bình, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Nam giáp phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính: Lấy trụ sở UBND phường Xuân An hiện tại làm trụ sở làm việc của các đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp.

## **II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN KHUYẾN KHÍCH SẮP XẾP**

### **1. Sắp xếp đơn vị hành chính các xã thuộc huyện Vĩnh Cửu**

1.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bình Hòa (có diện tích tự nhiên là 6,72 km<sup>2</sup>, đạt 22,40% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.902 người, đạt 86,28 % so với tiêu chuẩn) vào xã Tân Bình (có diện tích tự nhiên là 11,09 km<sup>2</sup>, đạt 36,97% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 14.581 người, đạt

182,26% so với tiêu chuẩn). Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Tân Bình**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Xã Bình Hòa có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030) và xã Tân Bình thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Tân Bình có:

- Diện tích tự nhiên 17,80 km<sup>2</sup> (đạt 59,33% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 21.483 người (đạt 268,54% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (189 người; chiếm tỷ lệ 0,87 %);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:
  - + Phía Bắc giáp xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
  - + Phía Đông giáp xã Bình Lợi, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu và phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
  - + Phía Nam giáp phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
  - + Phía Tây giáp xã Thạnh Hội và phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND xã Tân Bình.

## 2. Sắp xếp đơn vị hành chính các xã thuộc huyện huyện Tân Phú

2.1. Nhập diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú Trung (có diện tích tự nhiên là 15,4795 km<sup>2</sup>, đạt 51,6% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 9.610 người, đạt 120% so với tiêu chuẩn) vào xã Phú Sơn (có diện tích tự nhiên là 14,3473 km<sup>2</sup>, đạt 47,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 11.672 người, đạt 145,9% so với tiêu chuẩn). Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Phú Sơn**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Xã Phú Trung và xã Phú Sơn thuộc đối tượng khuyến khích sắp xếp để giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính.

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Phú Sơn có:

- Diện tích tự nhiên 29,8268 km<sup>2</sup> (đạt 99,4% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 21.282 người (đạt 266,03% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (321 người; chiếm tỷ lệ 3,08%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp thị trấn Madaguoi, huyện Đạ Hoai, tỉnh Lâm Đồng;

+ Phía Nam giáp xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

+ Phía Tây giáp xã Phú An và xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới dự kiến tại UBND xã Phú Sơn.

2.2. Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ấp 1, 2 xã Núi Tượng (diện tích tự nhiên là 15,08 km<sup>2</sup>; quy mô dân số 3.729 người) vào xã Phú Lập (diện tích tự nhiên là 14,2881 km<sup>2</sup>, đạt 47,63% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 8.369 người, đạt 104,6% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Xã Núi Tượng có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030).

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Phú Lập có:

- Diện tích tự nhiên 29,37 km<sup>2</sup> (đạt 97,9% so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 12.098 người (đạt 151,2% so với tiêu chuẩn);
- Số dân là người dân tộc thiểu số (841 người; chiếm tỷ lệ 6,95%);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Nam giáp xã Phú Thịnh và Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;



+ Phía Tây giáp xã Tà Lại, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND xã Phú Lập.

2.3. Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ấp 3,4 xã Núi Tượng (diện tích tự nhiên là 8,18 km<sup>2</sup>; quy mô dân số 3.235 người) vào xã Nam Cát Tiên (diện tích tự nhiên là 22,3972 km<sup>2</sup>, đạt 74,66% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 7.096 người, đạt 88,7% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Xã Núi Tượng có đồng thời tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030).

b) Kết quả sau sắp xếp thì xã Nam Cát Tiên có:

- Diện tích tự nhiên 30,58 km<sup>2</sup> (đạt 101,9% so với tiêu chuẩn);

- Quy mô dân số 10.331 người (đạt 129% so với tiêu chuẩn);

- Số dân là người dân tộc thiểu số (815 người; chiếm tỷ lệ 7,89%);

- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp xã ĐaKho, huyện Đạ Teh, tỉnh Lâm Đồng;

+ Phía Nam giáp xã Phú Lập, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Tây giáp xã Đak Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND xã Nam Cát Tiên.

### **3. Sắp xếp đơn vị hành chính các phường thuộc thành phố Biên Hòa**

3.1. Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tân Tiến (có diện tích tự nhiên là 1,31 km<sup>2</sup>, đạt 23,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 16.236 người, đạt 231,94% so với tiêu chuẩn) vào phường Tân Mai (có diện tích tự nhiên là 1,36 km<sup>2</sup>, đạt 24,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 23.857 người, đạt 340,81% so với tiêu chuẩn). Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Tân Mai**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Phường Tân Tiến có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định

(thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030), phường Tân Mai thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Tân Mai có:

- Diện tích tự nhiên 2,67 km<sup>2</sup> (đạt 48,55 % so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 40.093 người (đạt 572,75 % so với tiêu chuẩn);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp phường Tân Hiệp và phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Nam giáp phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Tây giáp phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND phường Tân Tiến.

3.2. Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Hòa (có diện tích tự nhiên là 1,21 km<sup>2</sup>, đạt 22% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 19.160 người, đạt 273,71% so với tiêu chuẩn) vào phường Bình Đa (có diện tích tự nhiên là 1,27 km<sup>2</sup>, đạt 23,09% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 19.184 người, đạt 274,06% so với tiêu chuẩn). Đơn vị hành chính mới sau khi sáp nhập dự kiến lấy tên là **Bình Đa**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp đơn vị hành chính: Phường Tam Hòa và phường Bình Đa có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định (thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2026-2030).

b) Kết quả sau sắp xếp thì phường Bình Đa có:

- Diện tích tự nhiên 2,48 km<sup>2</sup> (đạt 45,09 % so với tiêu chuẩn);
- Quy mô dân số 38.344 người (đạt 547,77 % so với tiêu chuẩn);
- Các đơn vị hành chính cùng cấp liền kề:

+ Phía Bắc giáp phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Đông giáp phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Nam giáp phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Tây giáp phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của đơn vị hành chính mới tại UBND phường Bình Đa

### **III. GIẢI TRÌNH TRƯỜNG HỢP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ DỰ KIẾN HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH**

Sau sắp xếp có 03 đơn vị không đảm bảo tiêu chuẩn diện tích nhưng có quy mô dân số đạt và vượt trên 400% (cao nhất là 709,4%), cụ thể: Phường Quang Vinh, phường Tân Mai và phường Bình Đa thuộc thành phố Biên Hòa.

Tuy nhiên, tại khoản 17 Điều 1 Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, trong đó quy định: *“Trường hợp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của từ 02 đơn vị hành chính trở lên thành 01 đơn vị hành chính nông thôn cùng cấp, của từ 02 phường trở lên thành 01 phường hoặc của từ 02 quận trở lên thành 01 quận thì không áp dụng các tiêu chuẩn quy định tại Chương I của Nghị quyết này”*. Do đó, UBND tỉnh đề xuất cho giữ nguyên không thực hiện thêm đơn vị hành chính liền kề.

Bên cạnh đó, trường hợp phường Trung Dũng thuộc thành phố Biên Hòa và phường Xuân An thuộc thành phố Long Khánh sau sắp xếp chưa đảm bảo về tiêu chuẩn diện tích nhưng do nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 03 phường thành 01 phường.

### **IV. SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI SAU SẮP XẾP**

#### **1. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp**

- a) Đơn vị hành chính cấp huyện 11 đơn vị (gồm 09 huyện và 02 thành phố)
- b) Đơn vị hành chính cấp xã 170 đơn vị (gồm 121 xã, 09 thị trấn và 40 phường)

#### **2. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sau sắp xếp**

- a) Đơn vị hành chính cấp huyện 11 đơn vị (gồm 09 huyện và 02 thành phố)

b) Đơn vị hành chính cấp xã 159 đơn vị (gồm 117 xã, 09 thị trấn và 33 phường)

### **3. Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giảm do sắp xếp**

a) Đơn vị hành chính cấp huyện giảm 00 đơn vị.

b) Đơn vị hành chính cấp xã giảm 11 đơn vị (gồm 04 xã, 00 thị trấn và 07 phường)

## **V. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

### **1. Kế hoạch và lộ trình thực hiện**

a) Năm 2023

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các chính sách liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đáp ứng yêu cầu thực tiễn việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026-2030.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành việc xây dựng phương án tổng thể, Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đồng thời có 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn; các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

b) Năm 2024

- Hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

- Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tập trung giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp.

- Sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức tại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023-2025.

- Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức tại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023-2025.

c) Năm 2025

- Tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 (bao gồm cả đơn vị hành chính mới hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023-2025).

- Hoàn thành việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của công dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023-2025.

- Hoàn thành việc lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đổi với từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

## **2. Dự kiến kinh phí triển khai thực hiện**

Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Sau khi phương án được phê duyệt, địa phương sẽ xây dựng Đề án và xây dựng nội dung kinh phí.

## **VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **1. Kết luận**

Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Đồng Nai đảm bảo thực hiện theo tinh thần và các quy định tại Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ về việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

Trong giai đoạn 2023-2025, tỉnh Đồng Nai không thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp đối với đơn vị thuộc diện bắt buộc và đơn vị thuộc diện khuyến khích sắp xếp là cần thiết và khách quan; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc sáp nhập thành đơn vị hành chính mới tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước của chính quyền cơ sở và hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng các khu dân cư trên địa bàn. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã gắn với việc giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính, giải quyết các vấn đề còn bất cập; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo chủ trương Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, đồng thời đáp ứng được xu thế phát triển của địa phương.

## 2. Kiến nghị, đề xuất

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án " Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", tỉnh Đồng Nai đã hoàn thành và trình Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 461/QĐ-BNV ngày 26/6/2020 về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đồng Nai (trong đó có 148 tuyến địa giới hành chính các cấp, gồm 10 tuyến tỉnh, 44 tuyến huyện và 94 tuyến xã). UBND tỉnh Đồng Nai kính báo cáo xin ý kiến hướng dẫn của Bộ Nội vụ để thống nhất triển khai thực hiện.

Trên đây là Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025, đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, có ý kiến để UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức lập hồ sơ Đề án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

(Gửi kèm: các phụ lục thống kê đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã).

### Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KGVX.

E/Hài-VX/11.2023



**Võ Tấn Đức**

**THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP HUYỆN**  
*(Theo Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025)*



STT	ĐVHC	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	
	<b>TỈNH ĐỒNG NAI</b>			192.804	5,68		5863,64	117,27	3.393.186	242,37	170,00
<b>I</b>	<b>Các huyện</b>										
1	Long Thành			4.397	1,63		430,63	95,70	269.379	224,48	14
2	Nhon Trạch			6.151	2,46		376,80	83,73	250.261	208,55	12
3	Trảng Bom			39.488	11,50		327,23	72,72	343.337	286,11	17
4	Thống Nhất			6.437	3,28		248,53	55,23	196.360	163,63	10
5	Xuân Lộc			20.245	7,17		724,32	160,96	282.229	235,19	15
6	Cẩm Mỹ			22.798	13,46		462,59	102,80	169.329	141,11	13
7	Định Quán			46.623	17,79		972,89	216,20	262.067	218,39	14
8	Tân Phú			12.752	6,33		774,93	172,21	201.311	167,76	18
9	Vĩnh Cửu			6.106	3,66		1089,14	242,03	167.043	139,20	12

STT	ĐVHC	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	
I	Biên Hòa			11.692	1,09		263,60	175,73	1.075.138	716,76	30
2	Long Khánh			16.115	9,12		192,98	128,65	176.732	117,82	15





**THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ**  
*(Kèm theo Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025)*

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
I	Các xã										
1	Xã Long Hưng	TP Biên Hòa			95	1,30		11,62	38,73	7.321	91,51
2	Xã Bảo Quang	TP Long Khánh			1852	13,48		35,08	116,93	13.735	171,69
3	Xã Bình Lộc	TP Long Khánh	X		1886	18,76		21,81	72,70	10.053	125,66
4	Xã Hàng Gòn	TP Long Khánh			1132	8,13		34,98	116,60	13.922	174,03
5	Xã Bàu Trám	TP Long Khánh			952	11,18		11,79	39,30	8.518	106,48
6	Xã An Phước	Huyện Long Thành			382	1,07		32,49	108,30	35.577	444,71
7	Xã Bàu Cạn	Huyện Long Thành			196	1,11		44,35	147,83	17.708	221,35
8	Xã Bình An	Huyện Long Thành			421	4,38		29,10	97,00	9.621	120,26
9	Xã Bình Sơn	Huyện Long Thành			538	2,19		72,47	241,57	24.538	306,73
10	Xã Lộc An	Huyện Long Thành			84	0,89		20,27	67,57	9.411	117,64
11	Xã Long An	Huyện Long Thành			157	0,71		28,22	94,07	22.176	277,20

STT	Tên DVHC cấp xã	Thuộc DVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
12	Xã Long Đức	Huyện Long Thành			107	0,85		30,31	101,03	12.539	156,74
13	Xã Long Phước	Huyện Long Thành			151	0,63		37,48	124,93	23.897	298,71
14	Xã Phước Bình	Huyện Long Thành			631	4,34		36,69	122,30	14.538	181,73
15	Xã Phước Thái	Huyện Long Thành			582	2,14		17,89	59,63	27.256	340,70
16	Xã Tam An	Huyện Long Thành			408	2,63		25,83	86,10	15.534	194,18
17	Xã Tân Hiệp	Huyện Long Thành			296	2,28		31,29	104,30	13.005	162,56
18	Xã Cẩm Dương	Huyện Long Thành			121	1,46		15,08	50,27	8.301	103,76
19	Xã Đại Phước	Huyện Nhơn Trạch			123	0,93		16,59	55,30	13.211	165,14
20	Xã Long Tân	Huyện Nhơn Trạch			34	0,29		35,70	119,00	11.898	148,73
21	Xã Long Thọ	Huyện Nhơn Trạch			1625	6,17		23,82	79,40	26.330	329,13
22	Xã Phú Đông	Huyện Nhơn Trạch			55	0,34		22,12	73,73	16.052	200,65
23	Xã Phú Hội	Huyện Nhơn Trạch			543	2,45		19,07	63,57	22.194	277,43
24	Xã Phú Hữu	Huyện Nhơn Trạch			155	0,96		21,74	72,47	16.121	201,51
25	Xã Phước An	Huyện Nhơn Trạch			120	1,00		113,65	378,83	12.017	150,21
26	Xã Phước Khánh	Huyện Nhơn Trạch			46	0,29		37,57	125,23	15.718	196,48

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
27	Xã Phước Thiện	Huyện Nhon Trạch			1779	4,30		17,02	56,73	41.328	516,60
28	Xã Phú Thạnh	Huyện Nhon Trạch			193	1,53		17,51	58,37	12.606	157,58
29	Xã Vĩnh Thanh	Huyện Nhon Trạch			50	0,19		33,26	110,87	25.687	321,09
30	Xã An Viễn	Huyện Trảng Bom			324	3,35		21,95	73,17	9.663	120,79
31	Xã Bắc Sơn	Huyện Trảng Bom			2827	4,57		22,47	74,90	61.847	773,09
32	Xã Bàu Hàm	Huyện Trảng Bom	X		5886	62,72		22,50	75,00	9.384	117,30
33	Xã Bình Minh	Huyện Trảng Bom			192	0,73		14,21	47,37	26.342	329,28
34	Xã Cây Gáo	Huyện Trảng Bom	X		4190	33,59		17,37	57,90	12.474	155,93
35	Xã Đồi 61	Huyện Trảng Bom			758	5,25		25,79	85,97	14.441	180,51
36	Xã Đông Hòa	Huyện Trảng Bom			125	0,89		11,36	37,87	13.987	174,84
37	Xã Hố Nai 3	Huyện Trảng Bom			2530	7,42		18,91	63,03	34.116	426,45
38	Xã Hưng Thịnh	Huyện Trảng Bom			385	3,46		16,92	56,40	11.135	139,19
39	Xã Quảng Tiến	Huyện Trảng Bom			151	0,81		7,04	23,47	18.690	233,63
40	Xã Sông Thao	Huyện Trảng Bom	X		7327	57,36		26,48	88,27	12.774	159,68
41	Xã Sông Tràu	Huyện Trảng Bom			8246	23,92		43,29	144,30	34.467	430,84

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
42	Xã Tây Hòa	Huyện Trảng Bom			1440	8,17		14,44	48,13	17.625	220,31
43	Xã Thanh Bình	Huyện Trảng Bom	X		3542	21,27		31,14	103,80	16.655	208,19
44	Xã Trung Hòa	Huyện Trảng Bom			363	2,65		14,92	49,73	13.688	171,10
45	Xã Giang Điền	Huyện Trảng Bom			138	1,52		9,08	30,27	9.083	113,54
46	Xã Bàu Hàm 2	Huyện Thống Nhất			929	7,21		30,12	100,40	12.891	161,14
47	Xã Gia Kiệm	Huyện Thống Nhất			476	1,67		33,26	110,87	28.507	356,34
48	Xã Gia Tân 1	Huyện Thống Nhất			36	0,20		21,14	70,47	18.151	226,89
49	Xã Gia Tân 2	Huyện Thống Nhất			62	0,36		14,61	48,70	17.124	214,05
50	Xã Gia Tân 3	Huyện Thống Nhất			22	0,08		18,99	63,30	26.156	326,95
51	Xã Hưng Lộc	Huyện Thống Nhất			542	2,66		35,12	117,07	20.382	254,78
52	Xã Lộ 25	Huyện Thống Nhất	X		1962	13,30		19,49	64,97	14.747	184,34
53	Xã Quang Trung	Huyện Thống Nhất			98	0,41		30,47	101,57	24.083	301,04
54	Xã Xuân Thiện	Huyện Thống Nhất	X		1380	11,06		31,19	103,97	12.478	155,98
55	Xã Bảo Hòa	Huyện Xuân Lộc			842	5,48		17,81	59,37	15.354	191,93
56	Xã Suối Cao	Huyện Xuân Lộc			381	3,61		54,01	180,03	10.558	131,98

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
57	Xã Suối Cát	Huyện Xuân Lộc			358	2,36		17,14	57,13	15.157	189,46
58	Xã Xuân Bắc	Huyện Xuân Lộc			737	3,10		63,17	210,57	23.738	296,73
59	Xã Xuân Hiệp	Huyện Xuân Lộc			175	0,88		24,64	82,13	19.868	248,35
60	Xã Xuân Hòa	Huyện Xuân Lộc			999	6,41		87,07	290,23	15.573	194,66
61	Xã Xuân Hưng	Huyện Xuân Lộc			3332	10,54		104,27	347,57	31.606	395,08
62	Xã Xuân Phú	Huyện Xuân Lộc	X		4185	21,70		38,60	128,67	19.289	241,11
63	Xã Xuân Tâm	Huyện Xuân Lộc			1645	5,12		120,12	400,40	32.116	401,45
64	Xã Xuân Thành	Huyện Xuân Lộc			1245	10,93		68,70	229,00	11.391	142,39
65	Xã Xuân Thọ	Huyện Xuân Lộc			1580	6,57		37,54	125,13	24.039	300,49
66	Xã Xuân Trường	Huyện Xuân Lộc			1906	8,93		47,23	157,43	21.353	266,91
67	Xã Xuân Định	Huyện Xuân Lộc			36	0,36		13,04	43,47	9.880	123,50
68	Xã Lang Minh	Huyện Xuân Lộc	X		2616	26,48		17,03	56,77	9.879	123,49
69	Xã Bảo Bình	Huyện Cẩm Mỹ	X		7214	45,77		35,65	118,83	15.761	197,01
70	Xã Sông Ray	Huyện Cẩm Mỹ	X		4421	21,52		33,13	110,43	20.540	256,75
71	Xã Xuân Bảo	Huyện Cẩm Mỹ			1241	10,78		21,44	71,47	11.513	143,91

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
72	Xã Xuân Đông	Huyện Cẩm Mỹ			1936	9,45		49,48	164,93	20.489	256,11
73	Xã Xuân Mỹ	Huyện Cẩm Mỹ			601	4,54		27,41	91,37	13.239	165,49
74	Xã Xuân Quế	Huyện Cẩm Mỹ			485	4,70		45,03	150,10	10.314	128,93
75	Xã Xuân Tây	Huyện Cẩm Mỹ	X		3975	17,12		52,99	176,63	23.220	290,25
76	Xã Sông Nhạn	Huyện Cẩm Mỹ			713	7,46		47,88	159,60	9.554	119,43
77	Xã Nhân Nghĩa	Huyện Cẩm Mỹ	X		847	10,93		16,30	54,33	7.746	96,83
78	Xã Thừa Đức	Huyện Cẩm Mỹ			128	1,27		29,90	99,67	10.055	125,69
79	Xã Lâm Sơn	Huyện Cẩm Mỹ			978	9,25		32,47	108,23	10.568	132,10
80	Xã Xuân Đường	Huyện Cẩm Mỹ			7	0,09		37,13	123,77	7.984	99,80
81	Xã La Ngà	Huyện Định Quán			1026	5,28		82,03	273,43	19.448	243,10
82	Xã Phú Ngọc	Huyện Định Quán			355	1,60		70,15	233,83	22.218	277,73
83	Xã Suối Nho	Huyện Định Quán			1600	7,77		33,27	110,90	20.595	257,44
84	Xã Thanh Sơn	Huyện Định Quán	X		6741	20,62		315,41	1.051,37	32.697	408,71
85	Xã Túc Trung	Huyện Định Quán	X		2743	20,37		51,42	171,40	13.466	168,33
86	Xã Gia Canh	Huyện Định Quán			866	3,68		171,98	573,27	23.536	294,20

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
87	Xã Ngọc Định	Huyện Định Quán			650	6,09		43,65	145,50	10.674	133,43
88	Xã Phú Cường	Huyện Định Quán			309	1,62		56,35	187,83	19.064	238,30
89	Xã Phú Lợi	Huyện Định Quán	X		10004	55,13		25,55	85,17	18.146	226,83
90	Xã Phú Tân	Huyện Định Quán	X		7228	59,92		44,93	149,77	12.062	150,78
91	Xã Phú Túc	Huyện Định Quán	X		3217	20,11		27,97	93,23	15.999	199,99
92	Xã Phú Vinh	Huyện Định Quán	X		9478	51,20		24,52	81,73	18.512	231,40
93	Xã Phú Hòa	Huyện Định Quán			737	9,13		15,62	52,07	8.072	100,90
94	Xã Dak Lua	Huyện Tân Phú	X		1066	13,45		415,13	1.383,77	7.925	99,06
95	Xã Phú Bình	Huyện Tân Phú	X		1938	13,48		15,82	52,73	14.372	179,65
96	Xã Phú Lâm	Huyện Tân Phú			109	0,64		6,26	20,87	16.993	212,41
97	Xã Phú Thanh	Huyện Tân Phú			198	1,17		28,15	93,83	16.867	210,84
98	Xã Phú Xuân	Huyện Tân Phú			553	3,71		21,57	71,90	14.910	186,38
99	Xã Nam Cát Tiên	Huyện Tân Phú			144	2,03		22,40	74,67	7.096	88,70
100	Xã Núi Tượng	Huyện Tân Phú			608	8,78		23,44	78,13	6.921	86,51
101	Xã Phú An	Huyện Tân Phú			338	6,36		52,35	174,50	5.318	66,48

STT	Tên DVHC cấp xã	Thuộc DVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
102	Xã Phú Điền	Huyện Tân Phú			55	0,55		20,36	67,87	10.079	125,99
103	Xã Phú Lập	Huyện Tân Phú			452	5,40		14,29	47,63	8.369	104,61
104	Xã Phú Lộc	Huyện Tân Phú			1285	13,82		30,87	102,90	9.299	116,24
105	Xã Phú Sơn	Huyện Tân Phú			396	3,39		14,35	47,83	11.672	145,90
106	Xã Phú Thịnh	Huyện Tân Phú			522	4,47		26,69	88,97	11.682	146,03
107	Xã Phú Trung	Huyện Tân Phú			307	3,19		15,48	51,60	9.610	120,13
108	Xã Tà Lài	Huyện Tân Phú	X		1946	20,44		27,10	90,33	9.519	118,99
109	Xã Thanh Sơn	Huyện Tân Phú			481	6,27		15,45	51,50	7.668	95,85
110	Xã Trà Cỏ	Huyện Tân Phú			149	1,63		17,12	57,07	9.166	114,58
111	Xã Tân An	Huyện Vĩnh Cửu			116	1,02		52,66	175,53	11.374	142,18
112	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Cửu			1869	6,63		27,58	91,93	28.186	352,33
113	Xã Mã Đà	Huyện Vĩnh Cửu			441	4,88		401,08	1.336,93	9.035	112,94
114	Xã Phú Lý	Huyện Vĩnh Cửu			1053	6,72		279,00	930,00	15.672	195,90
115	Xã Thanh Phú	Huyện Vĩnh Cửu			134	0,56		13,54	45,13	23.770	297,13
116	Xã Thiên Tân	Huyện Vĩnh Cửu			36	0,50		22,83	76,10	7.197	89,96



STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
117	Xã Bình Lợi	Huyện Vĩnh Cửu			88	1,02		15,26	50,87	8.657	108,21
118	Xã Hiếu Liêm	Huyện Vĩnh Cửu			225	4,20		209,50	698,33	5.358	66,98
119	Xã Tân Bình	Huyện Vĩnh Cửu			157	1,08		11,09	36,97	14.581	182,26
120	Xã Bình Hòa	Huyện Vĩnh Cửu			32	0,46		6,72	22,40	6.902	86,28
121	Xã Trị An	Huyện Vĩnh Cửu			96	1,90		18,48	61,60	5.064	63,30
<b>II</b>	<b>Các thị trấn</b>										
1	Thị trấn Long Thành	Huyện Long Thành			323	0,92		9,16	65,43	35.278	440,98
2	Thị trấn Hiệp Phước	Huyện Nhơn Trạch			1428	3,85		18,75	133,93	37.099	463,74
3	Thị trấn Trảng Bom	Huyện Trảng Bom			1064	3,95		9,36	66,86	26.966	337,08
4	Thị trấn Dầu Giây	Huyện Thống Nhất			930	4,26		14,14	101,00	21.841	273,01
5	Thị trấn Gia Ray	Huyện Xuân Lộc			208	0,93		13,95	99,64	22.428	280,35
6	Thị trấn Long Giao	Huyện Cẩm Mỹ			252	3,02		33,78	241,29	8.346	104,33
7	Thị trấn Định Quán	Huyện Định Quán			1669	6,05		10,04	71,71	27.578	344,73
8	Thị trấn Tân Phú	Huyện Tân Phú			2205	9,25		8,10	57,86	23.845	298,06
9	Thị trấn Vĩnh An	Huyện Vĩnh Cửu			1859	5,95		31,40	224,29	31.247	390,59

STT	Tên DVHC cấp xã	Thuộc DVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
III	Các phường										
1	Phường An Bình	TP Biên Hòa			835	1,70		10,39	188,91	49.003	700,04
2	Phường An Hòa	TP Biên Hòa			121	0,51		9,20	167,27	23.679	338,27
3	Phường Bình Đa	TP Biên Hòa			621	3,24		1,27	23,09	19.184	274,06
4	Phường Bửu Hòa	TP Biên Hòa			415	1,91		4,18	76,00	21.749	310,70
5	Phường Bửu Long	TP Biên Hòa			493	1,71		5,81	105,64	28.890	412,71
6	Phường Hiệp Hòa	TP Biên Hòa			117	0,81		7,04	128,00	14.411	205,87
7	Phường Hòa An	TP Biên Hòa			447	1,35		6,83	124,18	33.002	471,46
8	Phường Hồ Nai	TP Biên Hòa			177	0,35		3,88	70,55	50.589	722,70
9	Phường Long Bình	TP Biên Hòa			311	0,26		34,91	634,73	118.745	1.696,36
10	Phường Long Bình Tân	TP Biên Hòa			365	0,72		11,58	210,55	50.981	728,30
11	Phường Phước Tân	TP Biên Hòa			652	0,94		42,83	778,73	69.284	989,77
12	Phường Quang Vinh	TP Biên Hòa			943	4,48		1,10	20,00	21.058	300,83
13	Phường Quyết Thắng	TP Biên Hòa			319	1,85		1,37	24,91	17.247	246,39
14	Phường Tam Hiệp	TP Biên Hòa			104	0,31		2,17	39,45	33.531	479,01
15	Phường Tam Hòa	TP Biên Hòa			283	1,48		1,21	22,00	19.160	273,71

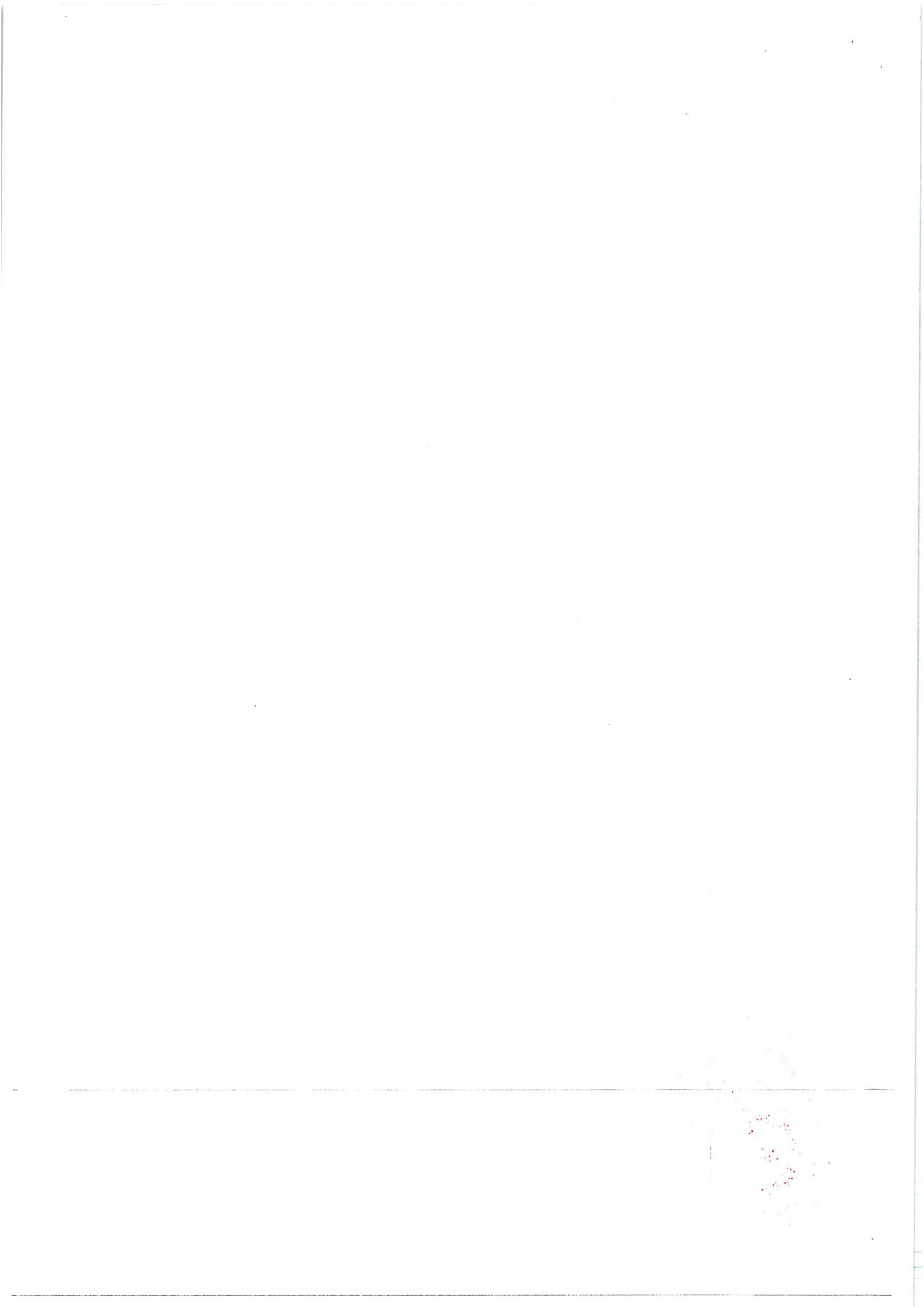
STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
16	Phường Tam Phước	TP Biên Hòa			97	0,18		45,09	819,82	55.075	786,79
17	Phường Tân Biên	TP Biên Hòa			24	0,05		6,12	111,27	49.502	707,17
18	Phường Tân Hiệp	TP Biên Hòa			493	1,30		3,47	63,09	37.993	542,76
19	Phường Tân Hòa	TP Biên Hòa			495	1,19		3,94	71,64	41.463	592,33
20	Phường Tân Mai	TP Biên Hòa			25	0,10		1,36	24,73	23.857	340,81
21	Phường Tân Phong	TP Biên Hòa			1562	2,69		16,85	306,36	58.088	829,83
22	Phường Tân Tiến	TP Biên Hòa			215	1,32		1,31	23,82	16.236	231,94
23	Phường Thống Nhất	TP Biên Hòa			100	0,37		3,42	62,18	26.752	382,17
24	Phường Trảng Dài	TP Biên Hòa			519	0,44		14,46	262,91	117.853	1.683,61
25	Phường Trung Dũng	TP Biên Hòa			290	1,15		0,81	14,73	25.140	359,14
26	Phường Hòa Bình	TP Biên Hòa			272	2,93		0,56	10,18	9.283	132,61
27	Phường Tân Vạn	TP Biên Hòa			581	3,27		4,36	79,27	17.768	253,83
28	Phường Tân Hạnh	TP Biên Hòa			72	0,60		6,09	110,73	12.060	172,29
29	Phường Thanh Bình	TP Biên Hòa			649	10,41		0,37	6,73	6.234	89,06
30	Phường Bảo Vinh	TP Long Khánh			1618	8,00		15,77	286,73	20.216	288,80
31	Phường Suối Tre	TP Long Khánh			117	0,89		24,21	440,18	13.086	186,94

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
32	Phường Xuân An	TP Long Khánh			943	5,67		1,42	25,82	16.619	237,41
33	Phường Xuân Lập	TP Long Khánh			585	5,24		16,25	295,45	11.174	159,63
34	Phường Xuân Tân	TP Long Khánh			313	2,83		10,62	193,09	11.062	158,03
35	Phường Xuân Bình	TP Long Khánh			875	8,50		1,21	22,00	10.293	147,04
36	Phường Xuân Hòa	TP Long Khánh			141	1,33		2,18	39,64	10.640	152,00
37	Phường Xuân Thanh	TP Long Khánh			1390	12,01		1,39	25,27	11.575	165,36
38	Phường Xuân Trung	TP Long Khánh			1224	9,44		1,00	18,18	12.969	185,27
39	Phường Bàu Sen	TP Long Khánh			962	13,68		12,94	235,27	7.032	100,46
40	Phường Phú Bình	TP Long Khánh			2125	36,40		2,33	42,36	5.838	83,40

**THÔNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SÁP XẾP GIAI ĐOẠN 2023-2025**  
*(Xem theo Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025)*



STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Các xã</b>										
1	Xã Trị An	Huyện Vĩnh Cửu			96	1,90		18,48	61,60	5.064	63,30
<b>II</b>	<b>Các phường</b>										
1	Phường Hòa Bình	TP Biên Hòa			272	2,93		0,56	10,18	9.283	132,61
2	Phường Thanh Bình	TP Biên Hòa			649	10,41		0,37	6,73	6.234	89,06
3	Phường Xuân Trung	TP Long Khánh			1224	9,44		1,00	18,18	12.969	185,27



**PHÒNG KẾ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC ĐIỆN KHUYẾN KHÍCH SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023-2025**  
*(Kèm theo Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025)*

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Hiện trạng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Các xã</b>										
1	Xã Tân Bình	Huyện Vĩnh Cửu			157	1,08		11,09	36,97	14.581	182,26
2	Xã Bình Hòa	Huyện Vĩnh Cửu			32	0,46		6,72	22,40	6.902	86,28
3	Xã Phú Trung	Huyện Tân Phú			447	4,65		15,48	51,60	9.610	120,13
4	Xã Phú Sơn	Huyện Tân Phú			463	3,97		14,35	47,83	11.672	145,90
5	Xã Núi Tượng	Huyện Tân Phú			742	10,72		23,44	78,13	6.921	86,51
6	Xã Nam Cát Tiên	Huyện Tân Phú			211	2,97		22,40	74,67	7.096	88,70
7	Xã Phú Lập	Huyện Tân Phú			703	8,40		14,29	47,63	8.369	104,61
<b>III</b>	<b>Các phường</b>										
1	Pường Tân Tiến	TP Biên Hòa			215	1,32		1,31	23,82	16.236	231,94
2	Pường Tân Mai	TP Biên Hòa			25	0,10		1,36	24,73	23.857	340,81
3	Pường Tam Hòa	TP Biên Hòa			283	1,48		1,21	22,00	19.160	273,71
4	Pường Bình Đa	TP Biên Hòa			621	3,24		1,27	23,09	19.184	274,06

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đồng Nai đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

*Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Quyết định số 874/QĐ-TTg ngày 25/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian triển khai thực hiện Dự án 513 đến ngày 31/12/2020;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT/BTNMT-BNV-BNG-BQP ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng hướng dẫn công tác đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính và biên giới quốc gia;*

*Căn cứ Biên bản số 75/BB-HĐTĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng thẩm định hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp tỉnh Đồng Nai và Công văn số 5955/UBND-KGVX ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc báo cáo kết quả hoàn thiện hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp tỉnh Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính quyền địa phương.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã (171 đơn vị), cấp huyện (11 đơn vị), cấp tỉnh (01 đơn vị) của tỉnh Đồng Nai đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ đủ điều kiện đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

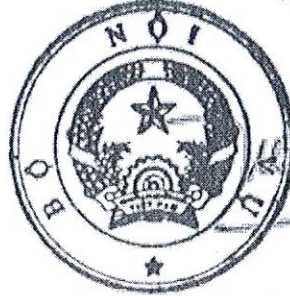


**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Chính quyền địa phương, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai;
- Bộ trưởng Lê Vinh Tân (để báo cáo);
- Thứ trưởng Trần Anh Tuấn
- Lưu: VT, CQĐP (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*Trần Anh Tuấn*  
Ký bởi: Bộ Nội vụ  
Email: [bnoivvu@moha.gov.vn](mailto:bnoivvu@moha.gov.vn)  
Cơ quan: Bộ Nội vụ  
Ngày ký: 26-06-2020 09:20:06 +07:00

**Trần Anh Tuấn**